

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Independence - Freedom - Happiness

Số: 2904/2025/KBC-CK No: 2904/2025/KBC-CK Bắc Ninh, ngày 29 tháng 04 năm 2025 Bac Ninh, April 29, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

To: - The State Securities Commission:

- Ho Chi Minh Stock Exchange;

- Hanoi Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP

Name of organization: Kinh Bac City Development Holding Corporation

Mã chứng khoán/ Securities code: KBC

Địa chỉ/ Adress: Lô B7, KCN Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam/ Lot B7, Que Vo Industrial Park, Phuong Lieu Ward, Que Vo Town, Bac Ninh Province, Vietnam

Điện thoại liên hệ/ Tel: (0222) 3634034

Fax: (0222) 3634035

E-mail: info@kinhbaccity.vn

Website: http://www.kinhbaccity.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of disclosure:

Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP (KBC) xin trân trọng công bố thông tin về Báo cáo tài Quý I năm 2025 như sau:

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on the securities market, Kinh Bac City Development Holding Corporation (KBC) would like to disclose information on the Financial Statements of Quarter I of the year 2025 as follows:

- Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2025 / The separate financial statements of Quarter I of the year 2024;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025 / The consolidated financial statements of Quarter I of the year 2025;
- 3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2025 tại đường dẫn http://www.kinhbaccity.vn / This information has been published on the company's website since April 29, 2025 at the link http://www.kinhbaccity.vn.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/ Attachments: Toàn văn tài liệu mục 2/ Full document in section 2 TM. TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ KINH BẮC – CTCP

ON BEHALF OF KINH BAC CITY DEVELOPMENT HOLDING CORPORATION

> Người được ủy quyền công bố thông tin Person authorized to disclose informaion

Phó Tổng Giám đốc 130023399 Deputy General Director

PHÁTTRIÊN

KINH BÁC

Phạm Phúc Hiếu Pham Phục Hieu



CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE FIRST QUARTER OF 2025

CONTENTS

	Pages
Consolidated Balance Sheet	1 - 4
Consolidated Income Statement	5 - 6
Consolidated Cash Flow Statement	7 - 8
Notes to the consolidated fianancial statements	9 - 49

CONSOLIDATED BALANCE SHEET As at March 31, 2025

Code	AS	SETS	Notes	March 31,2025	December 31, 2024
100	A. CURRENT ASSETS		::N/ *:	45,585,080,513,103	36,075,390,688,153
110	,	I. Cash and cash equivalents		6,580,968,222,630	6,566,036,174,506
111	1.	1. Cash	4	459,500,547,305	532,997,405,834
112		Cash equivalents		6,121,467,675,325	6,033,038,768,672
112		2. Oddi equivalente		0,121,101,010,010,0	.,,,
120	11.	Short-term investments		1,879,786,007,100	1,857,951,615,950
121	"	Held-for-trading securites	5.1	1,862,358,461,369	1,862,358,461,369
122		Provisions for held-for-trading		Meaning Mars	
122		securities	5.1	(6,772,454,269)	(6,756,845,419)
123		Held-to-maturity investments	5.2	24,200,000,000	2,350,000,000
120		or flora to matarity in comments			AND AND THE OWNER OF STREET AND THE
130	III.	Current accounts receivables		16,349,360,050,698	13,308,852,766,763
131		Short-term trade receivables	6.1	3,103,968,983,171	670,879,391,809
132		2. Short-term advances to	~~~		2560 26 250
102		suppliers	6.2	3,731,843,995,755	3,500,405,899,524
135		3. Short-term loan receivables	7	3,388,340,294,254	3,281,260,294,254
136		4. Other short-term receivables	8	6,231,991,145,468	5,963,091,549,126
137		5. Provision for doubtful short-			Silvarent Control of the Control of
		term receivables	6.1,7	(106,784,367,950)	(106,784,367,950)
140	IV.	Inventories	9	20,277,369,349,304	13,849,673,941,868
141	A A A A A A A A A A A A A A A A A A A	1. Inventories		20,277,369,349,304	13,849,673,941,868
				,	
150	V.	Other short-term assets		497,596,883,371	492,876,189,066
151		 Short-term prepaid expenses 		76,790,714,849	63,331,758,024
152		Value-added tax deductible		338,690,404,532	347,564,373,138
153		Tax and other receivables			
		from the State	10	82,003,693,990	81,928,892,904
155		Other current assets		112,070,000	51,165,000

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued) As at March 31, 2025

				Currency: VND
Code	ASSETS	Notes	March 31, 2025	December 31, 2024
200	B. NON-CURRENT ASSETS		8,618,345,065,379	8,654,534,222,377
210 215 216	 Long-term receivables Long-term loan receivables Other long-term 	7	1,350,818,898,565 784,260,865,995	1,365,556,888,880 757,160,865,995
	receivables	8	566,558,032,570	608,396,022,885
220 221 222 223 227 228 229	 II. Fixed assets 1. Tangible fixed assets Cost Accumulated depreciation 2. Intangible fixed assets Cost Accumulated amortisation 	11	392,226,614,988 392,054,636,340 888,470,290,942 (496,415,654,602) 171,978,648 634,415,500 (462,436,852)	408,327,298,161 408,144,202,512 886,965,494,578 (478,821,292,066) 183,095,649 634,415,500 (451,319,851)
230 231 232	III. Investment properties1. Cost2. Accumulated depreciation	12	1,224,108,265,630 1,500,124,633,188 (276,016,367,558)	1,292,284,269,606 1,549,022,147,988 (256,737,878,382)
240 242	IV. Long-term assets in progress1. Construction in progress	13	750,102,477,244 750,102,477,244	731,331,293,581 731,331,293,581
250 252 253	V. Long-term investments 1. Investments in associates 2. Investments in other entities	15 15.1 15.2	4,862,608,097,530 4,439,455,972,452 424,500,200,000	4,817,427,030,823 4,394,274,905,745 424,500,200,000
254	Provision for long-term investments		(1,348,074,922)	(1,348,074,922)
260 261	VI. Other long-term assets 1. Long-term prepaid		38,480,711,422	39,607,441,326
201	expenses		38,480,711,422	39,607,441,326
270	TOTAL ASSETS		54,203,425,578,482	44,729,924,910,530

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued) As at March 31, 2025

					Currency: VND
Code	RE	SOURCES	Code	March 31, 2025	December 31, 2024
300	A.	LIABILITIES		32,709,418,499,188	24,085,018,776,979
310 311 312	I.	Current liabilities 1. Short-term trade payables 2. Short-term advances from	16	8,142,559,418,424 459,636,862,336	7,092,665,737,443 529,481,109,109
2 8200		customers	17 18	888,396,671,446 512,649,295,053	757,523,177,558 210,231,024,005
313 314		3. Statutory obligations4. Payables to employees	69288	143,231,683	228,123,345
315 318		5. Short-term accrued expenses6. Short-term unearned	19	2,958,267,258,181	2,205,794,271,910
GHX Z		revenues	20	11,705,074,675	5,346,030,681 3,005,527,869,435
319 320		7. Other short-term payables8. Short-term loans	20 21	2,862,439,980,620 442,272,308,121	371,484,360,597
322		Bonus and welfare fund		7,048,736,309	7,049,770,803
330	II. Non-current liabilities			24,566,859,080,764 166,914,385,491	16,992,353,039,536 589,879,723
333 336		 Long-term accrued expenses Long-term unearned revenue 		36,940,243,223	35,877,018,134
337		Other long-term payables	20	6,070,563,051,234	6,079,254,094,359
338		4. Long-term loans	21	17,146,364,325,008	9,741,096,426,831
341 342		5. Deferred tax liabilities6. Long-term provisions	28.3	1,145,125,107,846 951,967,962	1,134,583,652,527 951,967,962
400	B. OWNERS' EQUITY		-	21,494,007,079,294	20,644,906,133,551
410	1.	Capital	22	21,494,007,079,294	20,644,906,133,551
411		1. Share capital		7,676,047,590,000	7,676,047,590,000
411a		Shares with voting rights		7,676,047,590,000 2,743,529,570,000	7,676,047,590,000 2,743,529,570,000
412 414		 Share premium Other owners' capital 		3,324,832,200,000	3,324,832,200,000
418		Investment and development		0,021,002,200,000	0,021,002,200,000
		fund		2,223,693,823	2,223,693,823
421 421a		5. Undistributed earnings <i>Undistributed earnings by the</i>		5,593,967,963,747	4,811,255,659,305
20.00 5.000000		end of prior year		4,811,255,659,305	4,429,331,543,041
421b		Undistributed earnings of current period		782,712,304,442	381,924,116,264
429		6. Non-controlling interests		2,153,406,061,724	2,087,017,420,423
440	TC	OTAL LIABILITIES AND		E4 202 425 579 492	44,729,924,910,530
440		VNERS' EQUITY		54,203,425,578,482	44,729,924,910,930

B01a-DN/HN

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued) As at March 31, 2025

Luu Phuong Mai Preparer

Pham Phuc Hieu Deputy General Director cum Chief Accountant

Nguyen Thi Thu Huong General Director

NH BẮC

April 29, 2025

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT for the three-month period ended March 31, 2025

							Currency: VND
Code	ITE	ITEMS	Notes	Quarter I, 2025	Quarter I, 2024	For the three-month period ended March 31, 2025	For the three-month period ended March 31, 2024
01	<i>-</i>	Revenue from sales of goods and rendering of services	23.1	3,116,861,770,664	152,333,631,886	3,116,861,770,664	152,333,631,886
05	2	Deductions			ľ	ı	P.
19	က်	Net revenue from sales of goods and rendering of services	23.1	3,116,861,770,664	152,333,631,886	3,116,861,770,664	152,333,631,886
7	4.	Cost of goods sold and services rendered	24	1,908,093,806,957	78,427,421,825	1,908,093,806,957	78,427,421,825
20	5.	Gross profit from sales of goods and rendering of services		1,208,767,963,707	73,906,210,061	1,208,767,963,707	73,906,210,061
21	6.	Finance income	23.2	135,000,217,669	67,813,683,471	135,000,217,669	67,813,683,471
22	7.	Finance expenses In which: Interest expenses	25	113,098,392,501 103,205,588,793	54,134,474,647 52,892,036,937	113,098,392,501 103,205,588,793	54,134,474,647 52,892,036,937
24	ω.	Profit/(loss) from associates	15.1	45,181,066,707	(6,628,057,074)	45,181,066,707	(6,628,057,074)
25	6	Selling expenses	26	27,992,894,237	3,542,461,403	27,992,894,237	3,542,461,403
26	10.	General and administrative expenses	26	147,361,061,905	110,896,865,842	147,361,061,905	110,896,865,842
30	11.	Operating profit/(loss)		1,100,496,899,440	(33,481,965,434)	1,100,496,899,440	(33,481,965,434)
31	12.	Other income	27	24,835,050,035	590,877,618	24,835,050,035	590,877,618
32	13.	Other expenses	27	739,171,636	3,532,204,652	739,171,636	3,532,204,652
40	14.			24,095,878,399	(2,941,327,034)	24,095,878,399	(2,941,327,034)
20	15.	Accounting profit/(loss) before tax		1,124,592,777,839	(36,423,292,468)	1,124,592,777,839	(36,423,292,468)
51	16.		28.2	264,950,376,777	47,126,913,925	264,950,376,777	47,126,913,925
52	17.	Deferred tax (expense)/income	28.3	(10,541,455,319)	6,816,336,450	(10,541,455,319)	6,816,336,450
	-						

KinhBac City Development Holding Corporation

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued) for the three-month period ended March 31, 2025

						Currency: VND
					For the three-month	For the three-month
Code	Code ITEMS	Notes	Quarter I, 2025	Quarter I, 2024	period ended March 31, 2025	period ended March 31, 2024
	04.					
09	18. Net profit/(loss) after corporate income tax		849.100.945.743	(76,733,869,943)	849,100,945,743	(76,733,869,943)
	(60=50-51+52)					
19	18.1. Net profit/(loss) after tax attributable to		782.712.304.442	(85,698,000,041)	782,712,304,442	(85,698,000,041)
	shareholders of the parent	22.1				
62	18.2. Profit after tax attributable to non-controlling		66 388 641 301	8 964 130 098	66.388.641.301	8.964.130.098
	interests	22.1	00,140,000,00	0,000,000,000,000,000		
70	19. Earnings per share					
	- Basis earnings/(loss)		1,020	(112)	1,020	Ν
	- Diluted earnings/(loss)		1,020	(112)	1,020	(112)
				230023390.		

Pham Phuc Hieu Deputy General Director cum Chief Accountant

Luu Phuong Mai Preparer

April 29, 2025

Nguyen Thi Thu Huong General Director

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT for the three-month period ended March 31, 2025

				Currency: VND
Code	ITEMS	Notes	For the three-month period ended March 31, 2025	For the three-month period ended March 31, 2024
01 02	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES Profit/(loss) before tax Adjusments for Depreciation of tangible fixed	-	1,124,592,777,839	(36,423,292,468)
03 05 06	assets, investment properties and amortisation of intangible fixed assets Provisions Profit from investing activities Interest expenses	25	36,883,968,713 15,608,850 (179,369,541,712) 103,205,588,793	39,904,393,446 131,114,340 (59,561,320,116) 52,892,036,937
80	Operating profit before changes in working capital		1,085,328,402,483	(3,057,067,861)
10 11 12	(Increase)/decrease in receivables Increase in inventories Increase in payables (Increase)/decrease in prepaid		(2,783,501,761,193) (6,427,695,407,436) 1,180,280,616,356	64,828,206,656 (388,884,605,444) 5,816,740,805,126
14 15	expenses Interest paid Corporate income tax paid	28.2	(12,332,226,921) (131,685,231,087) (182,920,406,253)	6,013,120,917 (31,692,102,086) (320,330,864,157)
20	Net cash flows (used in)/from operating activities		(7,272,526,014,051)	5,143,617,493,151
21	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES Purchase and construction of fixed assets and other long-term		39-	×
22	assets Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term		(50,193,486,963)	(76,751,442,437)
23	assets Loans to other entities and payments for purchase of debt		25,430,946,025	i .
24	instruments of other entities Collections from borrowers and proceeds from sale of debt	7 72	(204,480,000,000)	(5,718,500,000,000)
25	instruments from other entities Payments for investments in		45,300,000,000	50,000,000,000
27	other entities Interest, dividends and profits received		61,455,773,873	(12,788,537,087) 9,138,455,799
30	Net cash flows used in investing activities		(122,486,767,065)	(5,748,901,523,725)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued) for the three-month period ended March 31, 2025

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	For the three-month period ended March 31, 2025	For the three-month period ended March 31, 2024
33 34	III. CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES Drawdown of borrowings Repayment of borrowings		7,582,668,851,196 (172,724,021,956)	394,722,350,621 (50,777,989,607)
40	Net cash flows from financing activities		7,409,944,829,240	343,944,361,014
50	Net cash flows for the period		14,932,048,124	(261,339,669,560)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		6,566,036,174,506	841,304,457,657
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	4	6,580,968,222,630	579,964,788,097

Luu Phuong Mai

Preparer

Pham Phuc Hieu

Deputy General Director cum

Chief Accountant

MH B Nguyen Thi Thu Huong n General Director

KINH BÁC

April 29, 2025

1, CORPORATE INFORMATION

CORPORATE

KinhBac City Development Holding Corporation ('the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate No. 2103000012 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Ninh Province on March 27, 2002, and the subsequent admendments, with the latest is the 21th amendment No. 2300233993 being granted by the Department of Planning and Investment of Bac Ninh Province on October 03, 2024.

The Company has the following subsidiaries:

- Saigon Bac Giang Industrial Park Corporation;
- Saigon Hai Phong Industrial Park Corporation;
- Northwest Saigon City Development Corporation;
- Trang Cat Urban Development One Member Company Limited;
- NGD Invest Sole Member Company Limited;
- Kinh Bac Office and Factory Business One Member Company Limited;
- Tien Duong Development Holding Joint Stock Company;
- Hung Yen Investment and Development Corporation;
- Tan Phu Trung Long An Industrial Park One Member Company Limited;
- Bac Giang Long An Industrial Park One Member Company Limited;
- Tan Tap Industrial Infrastructure Development Limited Company;
- Long An Development Invest Joint Stock Company;
- Vung Tau Investment Group Joint Stock Company;
- Bao Lac Spiritual Park Joint Stock Company;
- Quang Yen Electronics Company Limited;
- Quang Yen Manufacturing Industry Company Limited;
- Hung Yen Hospitality Services Joint Stock Company; and
- Tan Phu Trung Tay Ninh Industrial Park One Member Company Limited.

The current principal activities of the Company are to invest, construct and trade infrastructure inside and outside the industrial parks; to lease and sell factory plants constructed by the Company in the industrial parks, residential – urban areas, financial investment; and other activities in accordance with the Enterprise Registration Certificate.

The business cycle of the Company starts from the acquisition of investment license, land clearance, infrastructure development of industrial parks and urban areas until the time of completion and land is handed over to customers. As a result, the business cycle of the Company may extend over 12 months.

The Company's head office is located at Lot B7, Que Vo Industrial Park, Phuong Lieu Ward, Que Vo Town, Bac Ninh Province, Vietnam and its Ho Chi Minh branch is located at No. 20 Phung Khac Khoan Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company's shares were listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange in accordance with Decision No. 153/QD-SGDHCM issued by Ho Chi Minh City Stock Exchange on 7 December 2009.

The number of the Company's employees as at March 31, 2025 is 229 (December 31, 2024: 226).

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and as at date of the report are as follows:

Mr. Dang Thanh Tam	Chairman
Ms. Nguyen Thi Thu Huong	Member
Ms. Dang Nguyen Quynh Anh	Member
Mr. Huynh Phat	Member

Mr. Le Hoang Lan Independent Member

BOARD OF SUPERVISION

Member of the Board of supervision during the period and at the date of this report are:

Ms. Nguyen Bich Ngoc	Head of the Board
Ms. The Thi Minh Hong	Member
Mr. Tran Tien Thanh	Member

BOARD OF MANAGEMENT

Member of the Board of Management during the period and at the date of this report are:

Ms. Nguyen Thi Thu Huong	General Director
Mr. Phan Anh Dung	Deputy General Director
Mr. Pham Phuc Hieu	Deputy General Director cum Chief Accountant
Ms. Nguyen My Ngoc	Deputy General Director
Mr. Dang Nguyen Nam Anh	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Mr. Dang Thanh Tam – Chairman. Ms. Nguyen Thi Thu Huong – General Director has been authorized by Mr. Dang Thanh Tam to sign the accompanying consolidated financial statements for the three-month period ended March 31, 2025 in accordance with the Authorisation Letter No. 0310.2/2024/KBC/UQ dated October 03, 2024.

COPORATE STRUCTURE

As at March 31, 2025, the Company has the following subsidiaries:

_No	Company's name	Voting right (%)	Effective interest rate (%)	Head office	Main activities
1	Saigon – Bac Giang Industrial Park Corporation	92.5	88.96	Lot CC, Quang Chau Industrial Park, Quang Chau Ward, Viet Yen Town, Bac Giang Province	Real estate investment, construction and trading
2	Saigon – Hai Phong Industrial Park Corporation	89.26	89.26	Trang Due Industrial Park, Le Loi Commune, An Duong District, Hai Phong City	Real estate investment, construction and trading
3	Northwest Saigon City Development Corporation	74.3	72.82	Tram Bom Hamlet, National Road No. 22, Tan Phu Trung Commune, Cu Chi District, Ho Chi Minh City	Real estate investment, construction and trading

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

COPORATE STRUCTURE (continued)

						**
	No.	Company's name	Voting right (%)	Effective interest rate (%)	Head office	Main activities
4		Trang Cat One Member Urban Development Company Limited	100	100	Bai Trieu Area, Trang Cat Commune, Hai An District, Dinh Vu - Cat Hai Economical Zone, Hai Phong City	Real estate investment, construction and trading
	5	NGD Investment One Member Company Limited	100	100	No. 10 Hang Bot Lane, Cat Linh Ward, Dong Da District, Hanoi	Real estate investment, construction and trading
	6	Kinh Bac Office and Factory Business One Member Company Limited	100	100	Lot B7, Que Vo Industrial Park, Phuong Lieu Ward, Que Vo Town, Bac Ninh Province	Real estate investment, construction and trading
	7	Tien Duong Development Holding Joint Stock Company	51	51	No. 100 An Trach, Cat Linh Ward, Dong Da District, Hanoi	Real estate investment, construction and trading
	8	Tan Phu Trung – Long An Industrial Park One Member Company Limited	100	72.82	No. 133, Road 835, Can Giuoc District, Long An Province	Architectural activities and related technical consultancy
	9	Bac Giang – Long An Industrial Park One Member Company Limited	100	88.96	No. 133, Road 835, Can Giuoc District, Long An Province	Architectural activities and related technical consultancy
	10	Tan Tap Industrial Infrastructure Development Limited Company	100	89.26	No. 133, Road 835, Can Giuoc District, Long An Province	Architectural activities and related technical consultancy
	11	Hung Yen Investment and Development Corporation	95	93.93	No. 210 Nguyen Van Linh Street, Bao Khe Commune, Hung Yen City, Hung Yen City, Hung Yen Province	Real estate construction and trading
	12	Long An Development Invest Joint Stock Company	60	57.42	Tan Dong Hamlet, Tan Tap Commune, Can Giuoc District, Long An Province	Real estate construction and trading
	13	Vung Tau Investment Group Joint Stock Company	74.52	74.52	LK 28 Hang Dieu 1 Street, Ward 10, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province	Real estate construction and trading
	14	Bao Lac Spiritual Park Joint Stock Company	65	58.02	Ngo Xa Village, Long Chau Commune, Yen Phong District, Bac Ninh Province	Funeral service activities
2	15	Quang Yen Electronics Company Limited	100	89.26	Lot NA8-2, High-class factory complex project at Dam Nha Mac Area, Lien Vi Commune, Quang Yen Town, Quang Ninh Province	Manufactures of electronic components
	16	Quang Yen Manufacturing Industry Company Limited	100	89.26	Lot NA8-1, High-class factory complex project at Dam Nha Mac Area, Lien Vi Commune, Quang Yen Town, Quang Ninh Province	Manufatures of nozzles for agricultural machinery engines

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

CORPORATE INFORMATION (continued)

COPORATE STRUCTURE (continued)

No.	Company's name	Voting right (%)	Effective interest rate (%)	Head office	Main activities
17	Hung Yen Hospitality Services Joint Stock Company	100	92.05	2nd floor, No. 210 Nguyen Van Linh street, Bao Khe Commune, Hung Yen City, Hung Yen City, Hung Yen Province	Real estate investment
18	Tan Phu Trung – Tay Ninh Industrial Park One Member Company Limited	100	72.82	No. 348 Group 13, Bac Ben Soi Hamlet, Thanh Long Commune, Chau Thanh District, Tay Ninh Province, Vietnam	Architectural activities and related technical consultancy

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Company are expressed in Vietnam dong ("VND"), in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No, 149/2001/QD-BTC dated December 31, 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- ▶ Decision No, 165/2002/QD-BTC dated December 31, 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- ▶ Decision No, 234/2003/QD-BTC dated December 30, 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- ▶ Decision No, 12/2005/QD-BTC dated February 15, 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- Decision No, 100/2005/QD-BTC dated December 28, 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

Accordingly, the consolidated financial statements and notes to the consolidated financial statements and their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position, and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam,

2.2 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on January 1 and ends on December 31.

2.4 Accounting currency

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.5 Basis of consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the three-month period ended March 31, 2025.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the Parent company and its subsidiaries are prepared for the same reporting period as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the interim consolidated income statement and within equity in the interim consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Industrial and residential real estate properties which have been developed for sale in the normal course of operations of the Group, not held for lease or capital appreciation, are recorded as inventory at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and condition, and net realisable value.

The cost of real estate properties for sale comprises expenses on land use fees, land rentals, land compensation and clearance costs, construction of road and drainage system, factories and other infrastructure costs, construction costs, capitalized borrowing cost, consultancy cost, design cost and other related costs.

Net realisable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the consolidated balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.3 Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases and decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statements.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use. Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred. When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal is included in the consolidated income statement.

3.5 Intangible fixed assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use. Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred. When intangible assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal is included in the consolidated income statement.

3.6 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures (including land and infrastructure development	5 - 45 years
cost)	
Machinery and equipment	3 - 10 years
Means of transportation	4 - 10 years
Office equipment	3 - 8 years
Software	3 - 10 years
Other assets	3 - 8 years

3.7 Investment properties

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Company.

B03a-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.7 Investment properties (continued)

Depreciation and amortisation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Factories

6 - 10 years

Land and infrastructure development cost

30 - 44 years

Investment properties are derecognised in the consolidated balance sheet when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognised in the consolidated income statement in the period of retirement or disposal.

Transfers are made to investment properties when, and only when, there is a change in use, evidenced by ending of owner-occupation, commencement of an operating lease to another party or ending of construction or development. Transfers are made from investment properties when, and only when, there is change in use, evidenced by commencement of owner-occupation or commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the cost or the carrying value of the property for subsequent accounting at the date of change in use.

3.8 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that an entity incurs in connection with the borrowing of funds.

Borrowing costs are recorded as expense during the period in which they are incurred, except to the extent that they are capitalized as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalized as part of the cost of the respective asset.

3.9 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are regconized as prepaid long term expenses to amotize into the consolidated income statement:

- Prepaid rental expenses that are amotized over the prepaid lease term;
- Prepaid long term expenses that are amotized over the period from 1 to 3 years.

3.10 Business combinations and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.10 Business combinations and goodwill (continued)

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognized directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortization. Goodwill is amortized over 10-year period on a straight-line basis.

3.11 Investments

Investments in associates

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment. The consolidated income statement reflects the share of the post-acquisition results of operation of the associate.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend/profit sharing received or receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

Held-for-trading securities and investments in other entities

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of trading securities and contribution investments

Provision for diminution in value of trading securities and contribution investments at the balance sheet date are in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC issued by Ministry of Finance, dated December 7, 2009 and Circular No. 89/2013/TT-BTC issued by Ministry of Finance, dated June 26, 2013. Increase or decrease in the provision balance is charged to financial expense in the consolidated income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the consolidated income statement and deducted against the value of such investments.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.12 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

3.13 Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting period for all employees who have been in service for more than 12 months up to balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to December 31, 2008 in accordance with the Labour Code, the Law on Social Insurance and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting period following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increase or decrease to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labour contract following Article 48 of the Labour Code.

3.14 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency (VND) are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- ▶ Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of accounting year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the consolidated balance sheet dates which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

3.15 Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Group's own equity instruments.

3.16 Appropriation of net profits

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnamese regulatory requirements.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.16 Appropriation of net profits (continued)

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investment.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

3.17 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Long-term lease of land and infrastructure

Revenue is recognised when the Group has transferred significant risks and rewards associated with the land to the buyer and revenue can be reliably measured.

Real estate transfer

Revenue is regconised when the Group has transferred significant risks and rewards associated with the real estates' ownership to the buyer.

Sale of factories

Revenue is recognised when the Group has transferred significant risks and rewards associated with the factories to the buyer and revenue can be reliably measured.

Lease of factories

Revenue under operating lease of factories is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

Rendering of services

Revenue is recognised when services have been provided to the customers and are determined by the net value after deducting discounts, value-added tax, and other deductions.

Gain from transfer of investment, trading of securities and capital

Gain from transfer of investment, trading of securities and capital is determined by the difference between the sale proceeds and cost of the securities and/or investment held by the Company. Gain is recorded on the trading date, which is when the contract becomes effective.

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognised when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.18 Cost of long-term lease of land and infrastructure

Cost of sale related to long-term lease of land and infrastructure includes all direct costs that are attributable to the development of land and infrastructure and other overhead costs allocated on a reasonable basis to such activities including:

- All costs incurred for land and land development activities;
- All costs incurred for construction and construction related activities; and
- Mandatory and non-saleable costs associated to development activities that would be incurred on existing and future land and infrastructure of the projects such as common infrastructure, mandatory land reserve for public facilities, etc.

3.19 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior period are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the consolidated balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to off-set current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the consolidated balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.19 Taxation (continued)

Deferred tax (continued)

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each consolidated balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re assessed at each consolidated balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the consolidated balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- when the Group intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.20 Segment information

A segment is a component which can be separately identified in which the Group takes part in providing the sale of relevant goods or services (segment divided by business operation activities), or providing the sale of goods or services within a particular economic environment (segment divided by geographic regions), each of which is subject to risks and returns that are different from those of other segments. Real estate trading activities in Vietnam territory is the major activity to generate the revenue and profit for the Group. Thus, the Group's management assesses that the Group operates in only one business segment which is real estate business and in one geographic region which is Vietnam.

3.21 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

TOTAL	6,580,968,222,630	0,300,030,174,300
Description and the second sec	C E00 0C0 222 C20	6,566,036,174,506
Cash equivalents (*)	6,121,467,675,325	6,033,038,768,672
Cash at banks	442,090,851,030	501,594,312,175
Cash	17,409,696,275	31,403,093,659
- et 20		
19	March 31, 2025	December 31, 2024
		Currency: VND

^(*) Cash equivalents as at March 31, 2025 mainly include short-term deposits in VND at banks which earn interest ranging from 1.6% to 4.5% per year with maturity term from 1 month to 3 months perspectively.

5. SHORT-TERM INVESTMENTS

5.1 Held-for-trading securities

	March 31, 2025		Dece	mber 31, 2024
e	Number of Shares	Cost (VND)	Number of Shares	Cost(VND)
Short-term investment in Lotus Hotel Development Sole Member Company Limited		1,854,868,000,000		1,854,868,000,000
Investment in listed shares (*) TOTAL	312,177	7,490,461,369 1,862,358,461,369	312,177	7,490,461,369 1,862,358,461,369
Provisions for held-for-trading securities		(6,772,454,269)		(6,756,845,419)

(*) As at March 31, 2025, the Company holds 312,177 shares of Tan Tao Investment and Industrial Joint Stock Company.

5.2 Held-to-maturity investments

Short-term deposits at banks TOTAL	24,200,000,000 24,200,000,000	2,350,000,000
		December 31, 2024
	1921	Currency: VND

6. SHORT-TERM RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS

6.1 Short-term receivables from customers

Mar	ch 31, 2025	December 31, 2024
		D000111201 01, 202
Trade receivables from other customers 3,103, Trade receivables from related parties	921,518,171	664,647,181,809
(Note 29)	47,465,000	6,232,210,000
	. 968,983,171 284,367,950)	670,879,391,809 (106,284,367,950)
20 BO 100 MARK SALES SAL	684,615,221	564,595,023,859

6. SHORT-TERM RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS (continued)

6.2	Short-term advances to suppliers			Currency: VND
	**		March 31, 2025	December 31, 2024
	Kinh Bac Investment and Consultant Corporation Kinh Bac Services Corporation Other advances to suppliers Advances to related parties	_	1,720,886,829,813 1,470,806,605,939 540,150,560,003	1,601,218,426,610 1,387,456,605,939 471,344,266,975 40,386,600,000
	TOTAL	_	3,731,843,995,755	3,500,405,899,524
7.	LOAN RECEIVABLES Short-term		March 31, 2025	Currency: VND December 31, 2024
	Loan receivables from related parties (Note 29) Other loan receivables	j g	1,404,230,688,285 1,984,109,605,969	1,709,366,640,991 1,571,893,653,263
	TOTAL		3,388,340,294,254	3,281,260,294,254
	Provision for doubtful loan receivables		(500,000,000)	(500,000,000)
	Long-term Kinh Bac Services Corporation Other loan receivables		177,473,000,000 606,787,865,995	177,473,000,000 579,687,865,995
	TOTAL		784,260,865,995	757,160,865,995

8. OTHER RECEIVABLES

Cur		201		1/1	III
(.117	$I \mapsto I$	11:1	/	V I	VI J

	March 31, 2025		December 31,	2024
	Cost	Provision	Cost	Provision
Short-term				
Construction Investment				
Project Management Board of	000 011 107 701		000 044 407 704	
Duc Hoa District	999,211,187,724	-	999,211,187,724	()
Kinh Bac Services	E40 000 44E 004		400 007 700 000	
Corporation	548,328,415,034		482,337,760,000	(-)
Interest receivables	260,333,423,169		317,518,083,152	
Receivable under business	246,414,510,214		312,653,373,257	7-1
cooperation contracts	240,414,510,214	-	312,000,010,201	·-
Department of Finance of Long An (formerly the				
Department of Planning and				
Investment)	32,093,100,000	_	32,093,100,000	
Advances to employees	2,205,866,278,249	-	1,690,196,245,616	8
Others	1,659,484,415,263	1.	1,394,760,986,407	
Other receivables from related	1,000,101,11,10,00			
parties (Note 29)	280,259,815,815	-	734,320,812,970	
TOTAL	6,231,991,145,468	-	5,963,091,549,126	-
Long-term				*:
Lang Ha Investment				
Corporation	412,407,864,125	-	412,407,864,125	: 4
Others	154,150,168,445		132,274,734,103	- 3
Receivables from related				
parties (Note 29)			63,713,424,657	
TOTAL	566,558,032,570	-	608,396,022,885	

9. INVENTORIES

		Currency: VND
	March 31, 2025	December 31, 2024
Expenses for construction in progress		
Trang Cat Urban and Service Area Project	15,463,019,510,879	8,442,637,722,173
Phuc Ninh Urban Area Project	1,119,392,922,009	1,119,329,422,009
Tan Phu Trung Industrial and Residential Park		
Project	988,793,065,397	984,142,101,887
Social Housing Project in Nenh town	568,794,666,313	773,332,297,639
Nam Son - Hap Linh Industrial Park Project	708,173,026,043	674,702,179,625
Kim Dong - Dang Le - Chinh Nghia Industrial		
Cluster Project	343,353,397,576	774,334,404,141
Trang Due Social Housing Project	312,962,841,976	332,221,286,628
Trang Due Urban Area Project	285,119,288,646	285,119,288,646
Tan Tap Industrial Cluster Resettlement Area		
Project	136,762,768,994	134,627,943,133
Tan Tap Industrial Park Project	87,837,660,833	87,837,660,833
Loc Giang Industrial Park Project	61,250,355,395	58,385,285,024
Quang Chau Industrial Park Project	33,369,449,383	23,054,501,078
Trang Due Industrial Park Project	15,347,184,627	19,850,819,979
Others	153,193,211,233	140,099,029,073
TOTAL _	20,277,369,349,304	13,849,673,941,868

B03a-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

10. TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM THE STATE

Corporate income tax (Note 28.2) Others	1,391,206,367 82,003,693,990	81,928,892,904
	80,612,487,623	80,477,240,006 1,451,652,898
	March 31, 2025	December 31, 2024
TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM	1112 0 77.112	Currency: VND

Currency: VND

KinhBac City Development Holding Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

Total	886,965,494,578 1,504,796,364	888,470,290,942	179, 282, 242, 092		478,821,292,066	17,594,362,536	496,415,654,602		408,144,202,512	392,054,636,340
Others	1,323,109,090	1,323,109,090	1,323,109,090		1,323,109,090	1	1,323,109,090		1	1
Office equipment	38,890,299,914 40,900,000	38,931,199,914	7,079,833,852		26,521,885,272	1,412,356,882	27,934,242,154		12,368,414,642	10,996,957,760
Means of transportation	182,836,411,709 1,339,396,364	184,175,808,073	36,546,657,414		90,103,571,682	4,143,712,698	94,247,284,380		92,732,840,027	89,928,523,693
Machinery and equipment	90,592,958,301	90,717,458,301	6,606,497,919		61,822,706,043	2,424,292,684	64,246,998,727		28,770,252,258	26,470,459,574
Buildings and structures (including land and infrastructure development cost)	573,322,715,564	573,322,715,564	127,726,143,817		299,050,019,979	9,614,000,272	308,664,020,251		274,272,695,585	264,658,695,313
	Cost: At the beginning of the period - New purchase	At the end of the period	In which: Fully depreciated	Accumulated depreciation: At the beginning of the	period	 Depreciation for the period 	At the end of the period	Net carrying amount:	At the beginning of the period	At the end of the period

19,596,705,905

23,764,893,132

731,331,293,581

20,153,411,805

26,318,428,407

750,102,477,244

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

12. INVESTMENT PROPERTIES

13.

		Currency: VND
	Fac	tories (includes land and infrastructure investment cost)
Cost:		
At the beginning of the period - Disposal in the period	(9444-	1,549,022,147,988 (48,897,514,800)
At the end of the period	V.	1,500,124,633,188
Accumulated depreciation		
At the beginning of the period		256,737,878,382
Addition in the periodDisposal in the period		25,937,172,201 (6,658,683,025)
At the end of the period		276,016,367,558
Net carrying amount		
At the beginning of the period	-	1,292,284,269,606
At the end of the period	_	1,224,108,265,630
CONSTRUCTION IN PROGRESS		
CONSTRUCTION IN FROGRESS		Currency: VND
	March 31, 2025	December 31, 2024
Diplomatic Complex in Hanoi Water supply and wastewater treatment	246,866,924,174	246,966,924,174
system in Nam Son - Hap Linh Industrial Park Hung Yen Conventional Center Quang Yen Manufaturing Factory	169,098,925,604 72,958,596,048 41,559,184,000	72,799,076,048 41,559,184,000
Quang Yen Electronics Factory Water supply factory in Quang Chau Industrial Park	27,618,137,023 57,387,106,837	
Wastewater treatment plant in Quang Chau Industrial park	75,008,767,957	63,529,340,738
Bac Song Cam Project, Thuy Nguyen, Hai Phong City	13,132,995,389	13,132,995,389
Wastewater treatment plant phase 3 of	00 452 444 005	10 506 705 005

14. CAPITALIZED BORROWING EXPENSES

Expanded Que Vo Industrial Park

Others

TOTAL

During the period, the Group capitalized borrowing costs, amounting to VND 148.81 billion. These borrowing costs relate to loans to invest in the construction and development of industrial parks and other real estate projects of the Group.

15. LONG-TERM INVESTMENTS

TOTAL		4,862,608,097,530	4,817,427,030,823
Provision for long-term investments		(1,348,074,922)	(1,348,074,922)
Other long-term investments	15.2	424,500,200,000	424,500,200,000
Investments in associates	15.1	4,439,455,972,452	4,394,274,905,745
	Notes	March 31, 2025	December 31, 2024
			Currency: VND

15.1 Investments in associates

Currency: VND

	Note	Ownership interest	Mar	ch 31, 2025	Decer	mber 31, 2024
		,	Number of shares	Net book value(VND)	Number of shares	Net book value(VND)
Le Minh Xuan 2						3 133.54
Industrial Park						
Investment Corporation	(i)	22.72%	32,985,000	581,945,314,295	32,985,000	582,027,940,635
Saigon – Nhon Hoi						
Industrial Park						
Corporation	(ii)	35.49%	54,000,000	934,052,044,540	54,000,000	948,978,802,208
Saigontel Long An						
Company Limited	(iii)	22.32%	***	168,842,782,656	3 	169,735,073,368
Saigon						
Telecommunication &						
Technologies						
Corporation	(iv)	21.48%	31,793,846	527,376,334,553	31,793,846	463,010,381,744
Saigon – Da Nang						
Investment Corporation	(v)	48%	9,600,000	2,222,641,900,277	9,600,000	2,225,925,111,659
Scanviwood Corporation	(vi)	34%	1,077,528	4,597,596,131	1,077,528	4,597,596,131
TOTAL			=	4,439,455,972,452		4,394,274,905,745

(i) Le Minh Xuan 2 Industrial Park Investment Corporation

Le Minh Xuan 2 Industrial Park Investment Corporation was established under the Business Registration Certificate No. 0311757628 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The main business of this company is to develop real estate projects, trading/leasing of land use rights.

Its head office is at 20 Phung Khac Khoan, Da Kao ward, District 1, Ho Chi Minh city, Vietnam.

(ii) Saigon - Nhon Hoi Industrial Park Corporation

Saigon - Nhon Hoi Industrial Park Corporation is established and operated under the Business Registration Certificate No. 4100579765 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Dinh province, with a registered charter capital of VND 1,200 billion. The main activity according to the Business Registration Certificate of this company is to trade in real estate, industrial park infrastructure, land use rights of the owner, the user or the lessee.

Its head office is at Lot A2-01, N3 street, Nhon Hoi Industrial Park - Zone A, Nhon Hoi commune, Quy Nhon city, Binh Dinh province, Vietnam.

15. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

15.1 Investments in associates (continued)

(iii) Saigontel Long An Company Limited

Saigontel Long An Company Limited is registered under the Business Registration Certificate No. 1101977241 issued by the Department of Planning and Investment of Long An Province, with a registered charter capital of VND 450 billion. The main activity according to the Business Registration Certificate of this company is to trade in real estate, land use rights of the owner, the user or the lessee.

Its head office is at Tan Dong hamlet, Tan Tap commune, Can Giuoc district, Long An province, Vietnam.

(iv) Saigon Telecommunication & Technologies Corporation

Saigon Telecommunication & Technologies Corporation (stock symbol: SGT) was established under the Business Registration Certificate No. 0302615063 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh city, with a registered charter capital of VND 1,480 billion. The main activities according to the company's Business Registration Certificate include wholesale of computers, electronic equipment, and components; trading, installing transmission equipment, connectors, security equipment for information industry; technical consulting in the IT sector; designing and installing computer systems; constructing and trading industrial park infrastructure, and leasing warehouses and factories.

Its head office is at Lot 46 Quang Trung Software park, Tan Chanh Hiep ward, district 12, Ho Chi Minh city, Vietnam.

(v) Saigon - Da Nang Investment Corporation

Saigon - Da Nang Investment Corporation is established and operated under the Enterprise Registration Certificate No. 0400503777 issued by the Department of Planning and Investment of Da Nang City, with a registred charter capital of 200 billion VND. The main activity according to the Business Registration Certificate of this company is to trade in real estate, industrial park infrastructure, land use rights of the owner, the user or the lessee.

Its head office is at 61A Nguyen Van Cu, Hoa Hiep Bac ward, Lien Chieu district, Da Nang city, Vietnam.

(vi) Scanviwood Corporation

Scanviwood Corporation was established pursuant to the Business Registration Certificate No. 0301213033 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, with a registered charter capital of VND 31.69 billion. The main activity according to the Business Registration Certificate of this company is manufacturing of household products for export.

Its head office is at 565 An Duong Vuong street, An Lac ward, Binh Thanh district, Ho Chi Minh city, Vietnam.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

15. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

15.1 Invesment in associates (continued)

Investments in associates at March 31, 2025 are as below:

•	Total	1,983,666,491,074	2,570,836,141,057 45,181,066,707 2,616,017,207,764	(160,227,726,386) (160,227,726,386)		4,394,274,905,745	4,439,455,972,452
	Saigon - Da Nang Investment Corporation	96,000,000,000,000	2,129,925,111,659 (3,283,211,382) 2,126,641,900,277			2,225,925,111,659	2.222.641.900.277
	Le Minh Xuan 2 Industrial Park Investment Corporation	583,000,000,000	(972,059,365) (82,626,340) (1,054,685,705)			582,027,940,635	581 945 314 295
	Saigon – Nhon Hoi Industrial Park Corporation	540,000,000,000	408,978,802,208 (14,926,757,668) 394,052,044,540			948,978,802,208	03/1 05/2 0/4 5/40
	Scanviwood Corporation	7,204,600,000	(2,607,003,869)			4,597,596,131	1 EN7 ENE 121
	Saigontel Long An Company Limited	175,000,000,000	.(5,264,926,632) (892,290,712) (6,157,217,344)			169,735,073,368	400 040 700 656
	Saigon Telecommunication & Technologies Corporation	582,461,891,074 582,461,891,074	s) post-acquisition: 40,776,217,056 64,365,952,809 105,142,169,865	on of goodwill: (160,227,726,386) (160,227,726,386)		463,010,381,744	010 000 010
	*	Cost of investment: At the beginning of the period At the end of the period	Accumulated profit /(loss) post-acquisition: At the beginning of the period 40,776,217,056 - Share profit/(loss) 64,365,952,809 At the end of the period 105,142,169,865	Accumulated amortization of goodwill: At the beginning of the period At the end of the period (160,227,726	Net carrying amount:	At the beginning of the period	

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

15. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

15.2 Investments in other entities

		March	31, 2025		2,700,000,000	mber 31, 1	2024
	a E	Number of Shares	Co	st (VND)	Number Share		Cost (VND)
	Saigon - Quy Nhon Mining Corporation VTC - Saigontel Media	6,900,000	339,000,	,000,000	6,900,00	00 339	,000,000,000
	Corporation Saigon Investment Corporation	3,070,020 1,000,000		,200,000 ,000,000	3,070,02 1,000,00		,700,200,000 ,000,000,000
	Saigon - Binh Phuoc Industrial Park Corporation	190,000	19,000	,000,000	190,00	00 19	,000,000,000
	Saigon - Ham Tan Tourism Corporation Saigon - Binh Thuan Power	70,000	7,000	,000,000	70,00	00 7	,000,000,000
	Plant Investment and Development Corporation	350,000	3,500	,000,000	350,00	00 3	,500,000,000
	Saigon - Long An Industrial Park Corporation TOTAL	30,000		,000,000	30,00		300,000,000
	Provision for devaluation		(1,348,	074,922)		(1,	348,074,922)
	NET CARRYING VALUE	1	423,152	,125,078		423	,152,125,078
16.	SHORT-TERM TRADE PAYAE	BLES					1415
				97.91 0 0			rency: VND
	Trade payables to other supplie			459,601,	31, 2025 739,336 123,000	522,3	per 31, 2024 370,691,036 110,418,073
	TOTAL		- 4	459,636,	862,336	529,4	481,109,109
17.	SHORT-TERM ADVANCES FF	OM CUSTO	MEDS				
17.	SHORT-TERM ADVANCES FR	CON COSTO	WILKS			Cur	rency: VND
			54 0	March	31, 2025	Decemb	ber 31, 2024
	Advances from customers purc land use rights at Trang Due, Q Areas and Nenh project	uang Chau U	Irban	549,267	7,795,807	423,	459,717,732
	Advances from customers lea infrastructure at industrial park Others		iun _		1,428,056 7,447,583		377,050,910 686,408,91 <u>6</u>
	TOTAL		_	888,396	5,671,446	757,	523,177,558
18.	TAX AND STATUTORY OBLI	GATIONS					
10.	TAX AND STATOTOKT OBEI	OATIONO				Cur	rency: VND
				March	า 31, 2025	Decem	ber 31, 2024
	Corporate income tax (Note 2 Value added tax	8.2)			9,649,579 8,211,936		408,295,616
	Personal income tax Fees, charges and other paya	ables	=	1,06	3,231,460 8,202,078		948,561,304 ,874,167,085
	TOTAL		-	512,64	9,295,053	210	,231,024,005

H I

KinhBac City Development Holding Corporation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

19.	SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES		Course to a w MAID
		March 31, 2025	Currency: VND December 31, 2024
	Short-term	maren e i, acas	2
	Accrued infrastructure development expenses for revenue regconized	2,797,634,514,232	2,030,121,527,881
	Loan interest payables Others	34,171,733,943 126,461,010,006	63,067,273,742 112,605,470,287
	TOTAL	2,958,267,258,181	2,205,794,271,910
	Long-term		
	Loan interest payables to related parties	598,879,723	589,879,723
	(Note 29) Loan interest payables to others	162,244,343,343	-
	Others _	4,071,162,425	
	TOTAL _	166,914,385,491	589,879,723
20.	OTHER PAYABLES		Currency: VND
		March 31, 2025	December 31, 2024
	Short-term		
	Payable related to the transfer of capital contribution	1,804,868,000,000	1,804,868,000,000
	Deposits	710,729,434,808 346,842,545,812	887,445,164,270 313,214,705,165
	Others	2,862,439,980,620	3,005,527,869,435
	TOTAL		
	Long-term Deposits	5,989,000,000,000	5,989,000,000,000
	Others	81,563,051,234	90,254,094,359
	TOTAL =	6,070,563,051,234	6,079,254,094,359
21.	LOANS		
			Currency: VND
	Short-term loans	March 31, 2025	December 31, 2024
	Short-term loans and current portion of long-	0.40, 0.40, 0.00, 4.04	. 277 454 260 507
	term loans from banks (*) Other short-term loans	343,942,308,121 98,330,000,000	277,154,360,597 85,830,000,000
	Short-term loans from related parties (Note 29)		8,500,000,000
	(140.6.25)	442,272,308,121	371,484,360,597
	Long-term loans		
	Long-term loans from banks (**) Other long-term loans	16,143,124,047,230 1,000,000,000	8,726,393,649,053 17,400,000,000
	Long-term loans from related parties (Note 29) Bonds (***)	30,000,000,000 972,240,277,778	30,000,000,000 967,302,777,778
	TOTAL	17,146,364,325,008	9,741,096,426,831

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

21. LOANS (continued)

n banks	
fror	
loans	
ong-term	
of	
*) Short-term and current portion of long-term loans from banks	
and	
Short-term (
*	

		Interest rate		
Banks	March 31, 2025 (VND)	(% per annum)	Principal and interest payment term	Collateral
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	28,000,000,000	11.35	Interest is paid monthly on the 26th	Land using rights and assets formed in the unsold plots under the construction investment project of Trang Due residential areas, commercial services and housing for workers
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ngo Quyen	18,028,089,800	8.5	Interest is paid quarterly	5 apartment blocks at Trang Due Urban Area and factories at existing Que Vo Industrial Park and expanded Que Vo Industrial Park
Dialici.	4,500,000,000	8.5	Interest is paid monthly	Property rights arised of Saigon - Hai Phong Industrial Park Corporation, movable property formed at Trang Due Industrial Park project - Phase 1 from lease contracts, insurance contracts and other contracts related to the exploitation and business of the project.
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Bac Ninh	48,599,107,038	7.7	Interest is paid quarterly	Assets attached to land plot CC1 of Trang Due Industrial Park Operation Center project, phase 2 1,447 apartments with an estimated value of VND 700 billion at Nenh Social Housing project, Bac Giang
Branch Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Que Vo Branch	10,000,000,000	10	Principal and interest are paid every 3 months on the 25th	All machinery, equipments, tools, movable assets, mean of transportations, and machinery formed in the future to serve clean water treatment company with capacity of 19,000 m3 at Nam Son Hap Linh Industrial park, Bac Ninh Province and all profits, reiceivables from doing business, exploiting land use right and assets, etc attached to land or doing business, exploiting, fee managements, development of project on clean water treatement company with the capacity of
	64,385,880,536	7.3	Principal is paid every 3 or 6 months and interest is paid every 3 months on the 25th	All industrial park infrastructure works in Que Vo Industrial Park, Que Vo Industrial Park Expansion, and Nam Son – Hap Linh Industrial Park phase 1, along with all associated rights and interests or any arising benefits from clean water supply contracts, wastewater treatment contracts, and infrastructure usage contracts in Que Vo Industrial Park and Que Vo Industrial Park
	3,800,000,000	o	Principal and interest are	Revenues from the operation of the wastewater treatment plant phase 3 of Quang Chau Industrial Park
Vietnam Joint Stock Commercial Bank	24,000,000,000	9.5	Interest is paid quarterly	Existing or future property rights arising from Dang Le, Kim Dong Industrial Cluster project
for Industry and Trade – Hanoi Branch Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of	28,343,516,461	6.2	Principal and interest are paid quarterly	622 apartments in 3 buildings CT1, CT5, CT6 of Trang Due Social Housing project formed in the future
Vietnam – I hai Ha Branch Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	100,000,000,000	10.5	Principal is paid every 6 months, interest is paid	Shares of the Company and Subsidiary
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Headquarter	14,285,714,286	o	Principal and interest are paid every 3 months	Factory and office owned by the Company at Que Vo Industrial Park
TOTAL	343,942,308,121	T 1		

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

21. LOANS (continued)

(**) Long-term loans from banks

Banks	March 31, 2025 (VND)	Interest rate (% per annum)	Principal and interest due time	Collateral
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Headquarter in Hanoi	12,366,790,000,000	10.8	Final repayment date is on March 31, 2033. Interest is paid every 6 months.	Property rights arising from Trang Cat Urban and Service Area project; KBC's capital contribution
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	14,000,000,000	11.35	Final repayment date is on July 9, 2026. Interest is paid monthly on the 26th.	Land use rights and assets formed on land of unsold land lots of Trang Due Urban Service, Trade Area and Workers' Housing Construction Investment Project
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Bac Ninh Branch	471,500,000,000	7.5	Principal is due on June 16, 2031. Interest is paid quarterly	Factories at Quang Chau Industrial Park and Dai Dong Hoan Son Industrial Park
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	499,525,699,290	7.2	Final repayment date is on October 2, 2031. Principal and interest are paid every 6 months	Existing or future assets arising from Loc Giang Industrial Park project; Financial support commitment from KBC and SHP
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hung Yen Branch	115,551,386,516	7.2	The loan has 60-month term and last due in 2029. Interest is paid every 3 months	Existing or future property rights arising from Chinh Nghia Industrial Cluster project
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Thai Ha Branch	121,084,086,757	6.2	Final repayment date is on July 2, 2029. Principal and interest are paid every 3 months	622 apartments in 3 buildings CT1, CT5, CT6 of Trang Due Social Housing project formed in the future.
Vietnam Joint Stock	159,912,588,548	8.5	Final repayment date is on June 15, 2031. Principal is paid every 3 months	5 apartment blocks in Trang Due urban area and factories in existing Que Vo industrial park
Confine the Bank for Industry and Trade – Ngo Quyen Branch	23,022,379,423	8. 5.		Property rights arised of Saigon - Hai Phong Industrial Park Corporation, real estate formed at Trang Due Industrial Park project - Phase 1 from lease contracts, insurance contracts and other contracts related to the exploitation and business of the project. Assets attached to land plot CC1 of Trang Due Industrial Park Operation Center project.
	85,227,554,642	o	Principal is due on January 31, 2029. Interest is paid quarterly on the 25th	All revenues and others of the Subsidiary arising from the Technical Infrastructure Investment Project of the Resettlement Area serving the Tan Tap Industrial Cluster project

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

21. LOANS (continued)

(**) Long-term loans from banks (continued)

Collateral	t Existing or future property rights arising from Dang Le, Kim Dong Industrial Cluster project	All assets attached to the land, movable assets formed (including but not limited to machinery, equipment, tools, etc.), compensation costs, site clearance, land leveling, and other paid expenses; all rights and interests associated with or arising from Phase 2 of the Nam Son – Hap Linh Industrial Park infrastructure investment, construction, and development project.	All machinery, equipment, tools, real estate, means of transport and other machineries and equipments formed in the future to serve the Clean Water Treatment Plant Project with a capacity of 19,000m3 in NSHL area, Bac Ninh province and all profits and receivables from business, exploitation of land use rights, assets, etc attached to land or from investment in business, exploitation, management and development of the Clean Water Treatment Plant project with a capacity of 19,000m3	. Revenues from the operation of the wastewater treatment plant phase 3 of Quang Chau Industrial Park	1, 447 apartments with an estimated value of VND 700 billion at Nenh Social Housing project, Bac Giang y	, Land use rights of land plot No. 818, lot CT2, Nenh town urban area y	
Principal and interest due time	The loan has 60-month term and last due in 2029. Interest is paid every 3 months	Final repayment date is on January 29, 2029. Principal is paid every 6 months, interest is paid every 3 months on the 25th	Final repayment date is on July 30, 2026. Principal is paid every 6 months, interest is paid every 3 months on the 25th	Principal is due on June 21, 2028. Interest is paid every 3 months on the	Principal is due on November 12, 2029. Interest is paid quarterly	Principal is due on September 11, 2030. Interest is paid quarterly	
Interest rate (% per annum)	<u>ල</u> ග	10	10	o	7.7	6.5	
March 31, 2025 (VND)	404,469,828,464	146,551,193,535	4,340,815,856	8,450,000,000	75,915,907,012	104,754,321,473	
Banks	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Hanoi Branch	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Que Vo Branch		¥	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for	Industry and Trade – Bac Ninh branch	

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

21. LOANS (continued)

(**) Long-term loans from banks (continued)

Interest rate

Collateral	Shares of the Company and Subsidiary	Shares of the Company, Subsidiary and the right to use 24,845 m2 of Iand lot TM-DV2 of Trang Due urban - commercial services area and workers' housing project	Factory and office owned by the Company at Que Vo Industrial Park	Lexus LX600 car	
Principal and interest due time	Final repayment date is on August 17, 2028. Principal is paid every 6 months. Interest is paid every 3 months	Final repayment date is on February 21, 2029. Principal is paid every 6 months. Interest is paid every 3 months on the 21st	Principal is due on December 27, 2030. Principal and interest are paid every 3 months	Final repayment date is on August 8, 2031. Interest is paid quarterly	
(% per annum)	10.5	9.5	σ	9.9	
March 31, 2025 (VND)	900,000,000,006	200,000,000,000	135,714,285,714	6,314,000,000	16,143,124,047,230
Banks	Vietnam International Commercial Joint Stock Bank		Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Headquarter	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ba Dinh Branch	TOTAL

(***) Bonds

		*		
	Duration Collateral	10.5% August 28, 2026 Shares of Subsidiary		
	Duration	August 28, 2026		
rate per	annum	10.5%		
	Amount (VND)	1,000,000,000,000	(27,759,722,222)	972.240.277.778
	Par value VND	1,000,000,000		
Number of	spuod	1,000		
8	Type of bonds	Corporate bond issued to	counterparties Issue costs	
	Bonds	KBCH2426001		TOTAL



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

22. OWNER'S EQUITY

22.1 Increase and decrease in owner's equity

VND Total	416	473	551	294
Currency: VND Total	20,220,872,704,416	20,144,138,834,473	20,644,906,133,551	21,494,007,079,294
0	20,220	20,14	20,64	21,49
y interest	4,908,107,552 8,964,130,098	,237,650	87,017,420,423 66,388,641,301	,061,724
stributed earnings Non-controlling interest	2,044,908,107,552	2,053,872,237,650	2,087,017,420,423	2,153,406,061,724
Undistributed earnings	,543,041	,543,000	,811,255,659,305 782,712,304,442	,963,747
Undi	4,429,331,543,041	4,343,633,543,000	4,811,255,659,305	5,593,967,963,747
nent and ent Fund	2,223,693,823	2,223,693,823	2,223,693,823	2,223,693,823
Development and Investment Fund		2,223,	į.	1
rs' capital	3,324,832,200,000	3,324,832,200,000	3,324,832,200,000	3,324,832,200,000
Development and Share premium Other owners' capital Investment Fund	3,324,83;	3,324,832	3,324,83	3,324,832
emium O	000,07	70,000	000,07	000,07
Share pr	2,743,529,570,000	2,743,529,57	7,676,047,590,000 2,743,529,570,000	2,743,529,57
ter tal	Ŀ		00 2,	1 11
Contributed charter capital	7,676,047,590,000	7,676,047,590,000	47,590,0	7,676,047,590,000
Contribu	7,676,0	7,676,0	7,676,0	7,676,0
	d l of the it	0	g of the	d)
	Previous period At the beginning of the period - Net (loss)/profit during the period	At the end of the period	At the beginning of the period Net profit during the period	At the end of the period
	At the b period - Net (Id	At the e period Curren	At the be period - Net pro	At the e period

B03a-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

22. OWNER'S EQUITY (continued)

22.2 Contributed charter capital

Currency:	VNI
Cullettoy.	VIVL

	March 31, 2025			December 31, 2024		
	Total	F Ordinary share	Preference	Total	Ordinary share	Preference shares
	rotar	Gramary Grand	0.74.700	7.01		
Contributed by shareholders	7.676,047,590,000	7,676,047,590,000		7,676,047,590,000	7,676,047,590,000	-
Share premium	2,743,529,570,000	2,743,529,570,000	-	2,743,529,570,000	2,743,529,570,000	
TOTAL	10,419,577,160,000	10,419,577,160,000	-	10,419,577,160,000	10,419,577,160,000	

22.3 Capital transactions with owner and distribution of dividends, profits

		Currency: VND
	Current period	Previous period
Contributed capital Beginning balance Increase in the period Decrease in the period	7,676,047,590,000	7,676,047,590,000
Ending balance	7,676,047,590,000	7,676,047,590,000
Dividends, profits paid	E	-

22.4 Shares

	Mar	ch 31, 2025	Decembe	r 31, 2024
	Number of Shares	Value in VND	Number of Shares	Value in VND
Registered shares	767,604,759	7,676,047,590,000	767,604,759 7,6	76,047,590,000
Shares sold to the public Common shares Preference shares		7,676,047,590,000 7,676,047,590,000		
Treasury shares Common shares Preference shares	-	-		*
Shares in circulation Common shares Preference shares		7,676,047,590,000 7,676,047,590,000		

Par value of outstanding share: VND 10,000 per share (2024: VND 10,000 per share),

23. REVENUE

Current period Previous pe	23.1	Revenue from sales of goods and rendering of se	ervices	
Gross revenue				Currency: VND
In which: Revenue from long-term lease of land and infrastructure and s Revenue from real estate transfer Revenue from clean water, electricity, management service and waste water treatment supply 97,522,002,669 93,210,752,325 14,675,426,203 Revenue from operating leases of warehouses, factories and offices Revenue from factory transfer 67,669,777,800 44,447,453,358 Revenue from factory transfer 67,669,777,800 45,080,000 Revenue Rev			Current period	Previous period
Revenue from long-term lease of land and infrastructures and sevenue from real estate transfer Revenue from operating leases of warehouses, factories and offices Revenue from factory transfer Other revenues			3,116,861,770,664	152,333,631,886
Factories and offices 56,189,194,073 44,447,433,338 Revenue from factory transfer 67,669,777,800 -		Revenue from long-term lease of land and infrastructure and s Revenue from real estate transfer Revenue from clean water, electricity, management service and waste water treatment supply	411,766,761,762	
Net revenue 3,116,861,770,664 152,333,631,886		factories and offices Revenue from factory transfer	67,669,777,800	44,447,453,358 - -
Current period Current period Previous period Cothers Current period Cothers Current period Current period Cothers Current period Current period Previous period Cothers Current period Previous period Cothers Current period Previous period Cothers Cothers Current period Previous period Cothers Cothers Cothers Cothers Cothers Cothers Cothers Cothers Current period Previous period Cothers Cothers Cothers Current period		Deductions		
Current period Current period Previous period Previous period Previous period Previous period Previous period		Net revenue	3,116,861,770,664	152,333,631,886
Interest income from deposits, lending and business corporation Others	23.2	Finance income		Currency: VND
133,553,556,481			Current period	Previous period
24. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED Current period Previous period		corporation		
Current period Previous period Cost of long-term leases of land and infrastructures and factories sold Cost of real estate transfer Cost of clean water, electricity, waste water treatment supply Cost of leases of warehouses, factories and offices TOTAL 25. FINANCE EXPENSES Current period Current period Previous period Current period Previous period Current period Previous period Current period Previous period Apagraphical Services and special services and spe		TOTAL	135,000,217,669	67,813,683,471
Cost of long-term leases of land and infrastructures and factories sold Cost of real estate transfer Cost of clean water, electricity, waste water treatment supply Cost of leases of warehouses, factories and offices TOTAL 25. FINANCE EXPENSES Currency: VND Current period Interest expenses Bond issuance cost allocation Provision for investments Others Cost of leases of land and infrastructures 1,479,008,718,296 353,569,519,337 9,536,658,109 47,219,874,465 45,542,933,477 28,295,694,859 23,347,830,239 78,427,421,825 Currency: VND Current period Previous period 103,205,588,793 4,937,500,000 4,937,500,000 113,114,340 1,111,323,370 113,098,392,501 54,134,474,647	24.	COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDE	RED	Currency: VND
and factories sold Cost of real estate transfer Cost of clean water, electricity, waste water treatment supply Cost of leases of warehouses, factories and offices TOTAL 25. FINANCE EXPENSES Currency: VND Current period Interest expenses Bond issuance cost allocation Provision for investments Others A1,479,008,718,296 353,569,519,337 47,219,874,465 47,219,874,465 28,295,694,859 23,347,830,239 78,427,421,825 Currency: VND Current period Previous period 103,205,588,793 4,937,500,000 15,608,850 131,114,340 1,111,323,370			Current period	Previous period
Supply		and factories sold Cost of real estate transfer		9,536,658,109
TOTAL 1,908,093,806,957 78,427,421,825 25. FINANCE EXPENSES Currency: VND Current period Previous period Interest expenses Bond issuance cost allocation Provision for investments Others 103,205,588,793 4,937,500,000 131,114,340 1,111,323,370		supply		70 2 2 4 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2 2
25. FINANCE EXPENSES Currency: VND Current period Previous period Interest expenses Bond issuance cost allocation Provision for investments Others Current period Previous period 4,937,500,000 4,937,500,000 15,608,850 4,939,694,858 1,111,323,370			1,908,093,806,957	78,427,421,825
Currency: VND Current period Previous period Previous period			*	
Interest expenses 103,205,588,793 52,892,036,937 Bond issuance cost allocation 4,937,500,000 Provision for investments 15,608,850 131,114,340 Others 4,939,694,858 1,111,323,370	25.	FINANCE EXPENSES		Currency: VND
Bond issuance cost allocation 4,937,500,000 - 15,608,850 131,114,340 15,608,850 1,111,323,370 13,000 1,111,323,370 14,939,694,858 1,111,323,370 14,939,694,858 1,111,323,370 14,939,694,858 1,111,323,370 14,939,694,858 1,111,323,370 14,939,694,858 1,111,323,370 14,939,694,858 1,111,323,370 14,939,694,858 1,111,323,370 14,939,694,858 1,111,323,370 14,939,694,858 1,111,323,370 14,939,694,858 1,111,323,370 14,939,694,858 1,111,323,370 14,939,694,858 1,111,323,370 14,939,694,858 1,111,323,370 14,939,694,858 1,111,323,370 14,939,694,858 1,111,323,370 14,939,694,858 1,111,323,370 14,939,694,858 1,111,323,370 14,939,694,858 1,111,323,370 14,939,694,858 14,939,894,858 14,939,894,894 14,939,894,894 14,939,894,894 14,939,894,894 14,939,894,894 14,939,894,894 14,939,894,894 14,939,894 14,939,894 14,939,894 14,939,894,894 14,939,89			Current period	Previous period
Provision for investments Others 15,608,850 4,939,694,858 1,111,323,370 113,088,392,501 54,134,474,647				52,892,036,937
TOTAL 113,098,392,501 54,134,474,647	18	Provision for investments	15,608,850	
		TOTAL	113,098,392,501	54,134,474,647

26. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES AND SELLINGS EXPENSES

			Currency: VND
		Current period	Previous period
	Selling expenses		
	Consultation and brokerage expenses	25,373,163,930	141,851,852
	Labour costs	2,037,705,333	2,099,178,333
	Others	582,024,974	1,301,431,218
	TOTAL	27,992,894,237	3,542,461,403
	General and administrative expenses		
	Labour costs	52,092,897,125	51,092,509,082
	External services	36,855,362,444	19,708,142,878
	Depreciation	6,406,951,745	6,488,936,242
	Others	52,005,850,591	33,607,277,640
	TOTAL	147,361,061,905	110,896,865,842
27.	OTHER INCOME AND EXPENSES		
			Currency: VND
		Current period	Previous period
	Other income		
	Income from fee for violation and liquidation of		
	contracts	684,374,561	3
	Income from business corporation contracts	23,524,239,966	-
	Others	626,435,508	590,877,618
	TOTAL	24,835,050,035	590,877,618
	Other expenses		
	Fee for administrative fines and late tax	436,028,123	
	payment Sponsorship	261,217,500	2000 -
	Others	41,926,013	3,532,204,652
	TOTAL	739,171,636	3,532,204,652
	TOTAL	AN PROCESSION OF A PROCESSION	The second secon

B03a-DN/HN

Currency: VND

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

28. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Group is 20% of profit after tax except for the followings:

- ▶ For social housing investment and business activities at the Evergreen Bac Giang Social Housing Project and Trang Due Hai Phong Social Housing Project, Saigon Hai Phong Industrial Park Joint Stock Company is obliged to pay corporate income tax at a tax rate of 10% this year for this activity;
- ▶ For land leasing activities in Trang Due Industrial Park phase 2, Saigon Hai Phong Industrial Park Corporation is obliged to pay CIT at the rate of 10% for 15 years from the commencement of production and business activities. The company is exempt from CIT for 4 years from 2015 to 2018 and is entitled to a 50% reduction of payable tax for the next 9 years. The tax rate applicable for this year is 5%.

The tax returns filed by the Company and its subsidiaries are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the interim consolidated financial statements could be changed upon final determination by the tax authorities.

28.1 CIT expenses

TOTAL	275,491,832,096	40,310,577,475
Current CIT expense Deferred CIT expense/(income)	Current period 264,950,376,777 10,541,455,319	Previous period 47,126,913,925 (6,816,336,450)

28. CORPORATE INCOME TAX (continued)

28.2 Current CIT

The current CIT payable is based on taxable income for the current period. The taxable income of the Company for the year differs from the profit as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Group's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the consolidated balance sheet date.

The comparision between net profit before tax and taxable income is as follows:

2		· Currency: VND
	Current period	Previous period
Net profit/(loss) before tax Adjustments to increase/(decrease) accounting	1,124,592,777,839	(36,423,292,468)
profit Adjustment to increase		
Non-deductible expenses	44,564,877,374	37,651,474,288
Loan interests exceeding 30% EBITDA under Decree		
132/2020/NÐ-CP	138,481,039,284	131,401,214,657
Unrealized profit in inventories	2,567,369,862	5,173,143,721
Taxable income from land lease activities from previous		
years	1,040,301,249	1,040,301,249
Loss from associates		6,628,057,074
Reversal of provision for investments in associates	33,654,047,574	36,562,922,900
Adjustment to decrease		12 1 12 22 1 7 10
Allocation of the difference in revaluation of assets	-	(2,142,504,719)
Profit from associates	(45,181,066,707)	
Adjusted profit before deducting loss from previous	1,299,719,346,475	179,891,316,702
years In which	1,200,110,010,110	
Loss before tax of parent company Loss before tax of parent company (Ho Chi Minh	(35,385,324,540)	(148,637,009,606)
Branch)	(1,242,991,154)	(467, 220, 859)
Profit before tax of the subsidiaries	1,336,301,984,348	377,115,248,002
Loss before tax of the subsidiaries	(994,623,428)	(49, 160, 002, 084)
Taxable income from lease activities from previous years	1,040,301,249	1,040,301,249
Loss carried forward from previous years		(119,833,247,329)
Estimated taxable income for current period	1,299,719,346,475	60,058,069,373
Estimated CIT payable for current period	264,950,376,777	47,126,913,925
CIT payable at the beginning of the period	203,408,295,616	352,198,399,122
CIT prepaid at the beginning of the period	(80,477,240,006)	(69,172,436,479)
Adjustment for under-accrual of tax from prior year(s)	3,111,001	* * * * *
CIT overpaid during the period	(7,306,975,179)	14 5
CIT paid during the period	(182,920,406,253)	(320,330,864,157)
CIT payable at the end of the period	197,657,161,956	9,822,012,411
In which:	278,269,649,579	88,145,223,259
CIT payables (Note 18)	(80,612,487,623)	(78,323,210,848)
Prepaid CIT (Note 10)	(00,012,401,023)	(10,020,210,040)

B03a-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

28. CORPORATE INCOME TAX (continued)

28.3 Deferred CIT

The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Group, and the movements thereon, during the current period and previous period:

			Cu	rrency: VND
	Consolidated b	alance sheet	Consolidated inc	ome statement
	March 31, 2025	December 31, 2024	Current period	Previous period
Deferred tax assets Loss from difference in exchange rate unrealized			-	-
Deferred tax liabilities Deferred tax liability from fair value adjustment on the acquisition date of Northwest Saigon City				
Development Coropration Deferred tax liability	106,629,339,504	91,645,226,758	14,984,112,746	-
from the allocation of CIT over the years	1,038,495,768,342	1,042,938,425,769	(4,442,657,427)	(6,816,336,450)
	1,145,125,107,846	1,134,583,652,527		
Net deferred tax expense/(income) credit to the				
consolidated income statement			10,541,455,319	(6,816,336,450)

28. CORPORATE INCOME TAX (continued)

28.4 Unrecognised deferred tax assets (continued)

Tax losses carried forward

The Group is entitled to carry each individual tax loss forward to offset against the taxable income arising within 5 subsequent years to the year in which the loss was incurred. At the ending date of the accounting period, the Group has aggregated accumulated losses with the amount of VND 114,876,923,175 (December 31, 2024: VND 79,491,598,635) available to offset against future taxable income.

The Group has not recognized deferred tax assets for the accumulated losses because future taxable income cannot be ascertained at this stage.

29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties which had transactions and/or receivable/payable balances during the period and as at March 31, 2025 with the Group is as follows:

No.	Related party	Relationship
1	Saigon Telecommunications & Technologies	Associate
	Corporation	
2	Le Minh Xuan 2 Industrial Park Investment	Associate
	Corporation	
3	Saigontel Long An Co., Ltd	Associate
4	Saigon - Nhon Hoi Industrial Park Corporation	Associate
5	Saigon - Da Nang Investment Corporation	Associate
6	Saigon Hi-tech Park Infrastructure Development and	Common key management
	Investment Corporation	member
7	Vinatex - Tan Tao Investment Corporation	Common key management
		member
8	Mr. Dang Thanh Tam	Chairman
9	Ms. Nguyen Thi Thu Huong	General Director
10	Mr. Phan Anh Dung	Deputy General Director
11	Ms. Nguyen My Ngoc	Deputy General Director
12	Mr. Dang Nguyen Nam Anh	Deputy General Director

Terms and conditions of transactions with related parties

The sales, purchases of goods to/from related parties are made on contractual basis.

The balance of accounts receivable, payable, borrowing and lending as of March 31, 2025 are unsecured and will be settled in cash. For the three-month period ended March 31, 2025, the Group has not made any provision for the bad debts relating to the amounts owed to the Group by related parties. This assessment is made each year through an examination of the financial position of the related parties and the markets in which the related parties operate.

B03a-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Details below are the receivables to related parties as at M	arch 31, 2025:	Currency: VND
Related parties	Description	Amount
Short-term trade receivables (Note 6.1) Saigon Telecommunication & Technologies Corporation	Short-term trade receivables	47,465,000 47,465,000
Short-term loan receivables (Note 7) Saigon Telecommunication & Technologies Corporation Saigon – Da Nang Investment Corporation Le Minh Xuan 2 Industrial Park Investment Corporation Saigon – Nhon Hoi Industrial Park Corporation Saigontel Long An Co., Ltd	Short-term lending Short-term lending Short-term lending Short-term lending Short-term lending	624,658,758,390 208,521,929,895 1,700,000,000 461,450,000,000 107,900,000,000
Other short-term receivables (Note 8) Mr. Dang Thanh Tam Ms. Nguyen Thi Thu Huong Ms. Nguyen My Ngoc Mr. Dang Nguyen Nam Anh Saigon – Da Nang Investment Corporation Saigontel Long An Co., Ltd Saigon – Nhon Hoi Industrial Park Corporation Le Minh Xuan 2 Industrial Park Investment Corporation Saigon Telecommunications & Technologies Corporation	Advance Advance Advance Advance Interest receivables Interest and business corporation receivables	44,465,066,832 3,489,211,820 501,330,000 284,132,916 52,118,427,564 9,594,889,747 48,103,773,974 566,356,163 121,136,626,799
		280,259,815,815
Short-term trade payables (Note 16)		
Saigon Telecommunication & Technologies Corporation	Payables for provided services	35,123,000
		35,123,000

B03a-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

		Currency: VND
Related parties	Description	Amount
Long-term accrued expenses		
Saigon Hi-tech Park Infrastructure Development and Investment Corporation	Loan interest	598,879,723
		598,879,723
Long-term Ioan (Note 21)	F6	
Saigon Hi-tech Park Infrastructure Development and Investment Corporation	Long-term loan	30,000,000,000
		30,000,000,000

30. EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit/(loss) after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

Earnings per share is calculated by using the following information:			
			Currency: VND
		Current period	Previous period
	Net profit/(loss) after tax attributable to ordinary equity holders for basic earnings Effect of dilution	782,712,304,442	(85,698,000,041)
	Interest of convertible bonds		
	Net profit/(loss) after tax attributable to shareholders owning ordinary shares	782,712,304,442	(85,698,000,041)
	Weighted average number of ordinary shares (excluded treasury shares), for basic earnings per share Effect of dilution	767,604,759	767,604,759
	Convertible bonds	2 4	
	Weighted average number of ordinary shares (excluding treasury shares) adjusted for the effect of dilution	767,604,759	767,604,759
	Basic earnings per share	1,020	(112)
	Diluted earnings per share	1,020	(112)
	405 ZV		

1H

CT

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

31. COMMITMENTS AND CONTINGENT LIABILITIES

31.1 Commitments related to real estate investments

Relating to Que Vo Industrial Park and Que Vo Industrial Park Extension

From 2003 to 2024, the Company signed a number of land rental contracts with Bac Ninh Provincial People's Committee for the land area at Que Vo Industrial Park and Que Vo Industrial Park Extension, which is 2,265,511.5 m2 (up to 2052) and 2,268,769.4 m2 (up to 2057), respectively. According to the Official Letter No. 323/BTC-QLCS dated 12 January 2015 by the Ministry of Finance, the investment project on construction and operation of infrastructure of Que Vo Industrial Park is entitled to land rental exemption in 11 years from the date of project completion and operation. The Company received land rental payment notices for 2,228,809 m2 and 1,907,651.8 m2 in Que Vo Industrial Park and Que Vo Industrial Park Extension, respectively, and has not received land rental notices for the remaining land plots in these industrial parks.

As at the date of these consolidated financial statements, the Company is still in the process of finalizing with the State authorities to determine the amount of land compensation and site clearance expenses which could be eligible for offsetting with the land rental fees of the leased areas as mentioned above, as well as to clarify with the tenants at these industrial parks to finalize the payment obligations of annual land rental. While awaiting the outcome of these discussion, the Company has estimated the land rental obligations and accrued to the costs of leased land areas. However, the final land rental obligations could be changed at a later date upon final decision of the State authorities.

Relating to Nam Son - Hap Linh Industrial Park

From June 10, 2015 to March 31, 2025, the Company signed a land lease contract with the People's Committee of Bac Ninh province for 1,874,105.7 m2 of land at Nam Son - Hap Linh Industrial Park (with the lease term ending on 26 May 2060). As at the date of these separate financial statements, the Company has received a decision on land rental exemption for the first phase of the project with a land area of 1,874,105.7 m2, in which 340,554.4 m2 is exempted for the whole period and 1,533,551.3 m2 is exempted from 31 December 2028 to 30 November 2035. As at the date of these consolidated financial statements, the Company is still in process to determine the land rental obligations with the State authorities for the remaining land areas of the Nam Son - Hap Linh Industrial Park.

Relating to Phuc Ninh new urban area

According to Decision No. 1526/QD-CT dated December 17, 2003 and Decision No. 971/QD-UBND dated July 15, 2009 of the People's Committee of Bac Ninh Province on the allocation of land to the Company for the development of Phuc Ninh new urban area project in Bac Ninh town, Bac Ninh province. The Company has an obligation to pay land use fees and other charges as prescribed by laws for the residential land plots, commercial land and public works assigned to use for the development of Phuc Ninh New Urban Area. Accordingly, the Company was handed over 49.53 hectares of land in 2010, completed marking a land area of 47.2 hectares in 2013 with the People's Committee of Bac Ninh province and paid an amount of VND 175,735,431,000 for the land use fee according to Decision 2229/QD-CT of the People's Committee of Bac Ninh province dated 23 December 2004 approving the land use fees (phase 1) and the notices on assignment of land use fees from the Bac Ninh Province Tax Department. As at the date of these consolidated financial statements, the Company is still in the process of working with the People's Committee of Bac Ninh province to determine the land use fees for the remaining land area of the project.

HI

BĂ

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

31. COMMITMENTS AND CONTINGENT LIABILITIES (continued)

31.1 Commitments related to real estate investments (continued)

Relating to Trang Due Industrial Park

From 2011 to 2014, Saigon - Hai Phong Industrial Park Corporation ("SHP") signed land lease agreements with the People's Committee of Haiphong City for the land area at Trang Due Industrial Park with a total land area of 1,637,560.2 m2. Details of these land lease contracts include: Contract No. 04/HĐTD dated January 18, 2011 (for 1,363,473.2 m2 land area and up to 2057), Contract No.179/HDTD dated December 31, 2013 (for 84,871.8 m2 land area and up to 2057) and Contract No.13/HDTD dated February 17, 2014 (for 93,303.7 m2 land area and up to 2057). On December 12, 2014, the General Department of Taxation of Haiphong City issued Decision No. 4274/QĐ-CT on land rental exemption for SHP. Accordingly, SHP is exempted from land tax until September 2017, December 2023 and November 2057 for the Land Lease Contracts No. 04, No.13 and No.179, respectively. In 2020, SHP has received land rental payment notification of 1,363,473 m2 in Trang Due Industrial Park. Accordingly, the annual land rent from October 2017 to October 2022 for the above area is 13.6 billion VND. Then, on December 12, 2023, SHP received Notice No. 5931/TB-BQL from the Economic Zone Management Board regarding the revised land rent unit price for the above-mentioned land area. Accordingly, the annual land rent from November 2022 to November 2027 for the above area is 33.6 billion VND. Among this area, SHP has leased to a total area of 703,048 m2 to the LG Group. Since these companies are entitled to land rent and non-agricultural land tax exemptions according to several official letters from relevant authorities in the past, SHP determines that it is not obligated to pay the corresponding land rent for this area.

At the date of these consolidated financial statements, the Group is still in the process of working with the authorities to determine the amount of compensation and site clearance that can be offset against the land rent for the following areas, as well as work with customers who lease land in industrial zones to clarify the obligation to pay the annual land rent. In addition, as described above, SHP is also in the process of working with Hai Phong Tax Department to clarify the issue of land rent exemption incentives for the leased land area LG Electrics Vietnam Hai Phong Co., Ltd. Hai Phong and LG Display Vietnam Hai Phong Co., Ltd.

Relating to Tan Phu Trung Industrial Park

According to Letter No. 6277/STC-BVG dated 5 July 2012, the Department of Finance of Ho Chi Minh City sent a notice to Northwest Saigon City Development Corporation ("SCD") advising the land rental rate at Tan Phu Trung Industrial Park at VND 5,940 per square meter. However, according to Decision No. 2093/QD-BTC dated 23 November 2011 and Circular No. 16/2013/TT-BTC on removal of difficulties for enterprises, land rental rate from 2011 to 2014 would not exceed two times of that applicable for 2010. Therefore, the land rental rate from 2011 to 2014 was at 500 VND per square meter, equivalent to two times of 2010 land rental fee which was approved by Ho Chi Minh City People's Committee under the land lease contract No. 2516/HD-TNMT-QHSDD on April 5, 2007. According to the latest land rent payment notices up to the time of these consolidated financial statements, the land rent unit price from 2015 to 2023 is 2,310 VND/m2. As of the date of these consolidated financial statements, SCD is still in the process of working with the relevant authorities to determine the land rental obligations in upcoming years.

C

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

31. COMMITMENTS AND CONTINGENT LIABILITIES (continued)

31.1 Commitments related to real estate investments (continued)

Relating to Quang Chau Industrial Park

From 2008 to 2024, Saigon - Bac Giang Industrial Park Corporation ("SBG") signed land lease agreements with the People's Committee of Bac Giang Province for a total land area of 4,977,411 m2 at Quang Chau Industrial Park. According to the 2nd Investment Certificate dated September 12, 2014, SBG's Quang Chau Industrial Park Infrastructure Construction and Business Investment Project is entitled to land rental fee exemption for 6 years during the development of the Industrial Park and another 11 years from the completion of construction and commencement of operations in accordance with Official Letter no. 5403/BTC-QLNS dated April 23, 2015 from Department of Public Assets. As at the date of these consolidated financial statements, SBG is still in the process of working with the competent authorities to determine the land rental obligations.

Capital expenditure commitments

At the date of these financial statements, the Group has entered into contracts related to the construction and development of Que Vo I Industrial Park, Que Vo II Industrial Park, Phuc Ninh urban area, Nam Son – Hap Linh Industrial Park, Quang Chau urban area, Trang Due Industrial Park, Tan Phu Trung Industrial Park and Trang Cat urban area project with total outstanding contractual commitment amounts to approximately VND 1,578.8 billion VND.

31.2 Commitment for capital contribution

Vung Tau Investment Group Joint Stock Company was established in 2021 under the Enterprise Law of Vietnam under the Enterprise Registration Certificate No. 3502454725 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau province. This company's charter capital is VND 1,000 billion, in which, the Company committed to contributing capital amounting to VND 745.2 billion. The principal activities of this company are real estate project development, business of land use rights owned by owner, user or lessee. As at the date of these financial statements, the company has not yet made a capital contribution to this subsidiary.

31.3 Disputes

Dispute with VTC Wireless Telecommunications Company

Under the Business Cooperation Agreement dated February 12, 2008 between VTC Wireless Telecommunications Company ("VTC") and Saigon Telecommunication & Technologies Corporation and the Business Registration Certificate No. 0103025781 dated July 11, 2008, the registered charter capital of VTC - Saigontel Media Company is VND 160 billion, in which the Company's ownership interest is 19.2%. The Company transferred VND 30,700,200,000 (19.2% of charter capital) to Huu Nghi Communication JSC (the company authorized by VTC) on 10 March 2008 for VTC Wireless Telecommunications Company to purchase assets for VTC - Saigontel Media Corporation. However, the Company has alleged that VTC has not completed the purchase of assets for VTC - Saigontel Media Corporation as committed. Therefore, the Company is currently in the process of working with VTC to recover this investment. The Group's management has assessed that this investment will be recovered from VTC; therefore, no provision has been made for the investment in VTC - Saigontel Media Corporation.

B03a-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) As at and for the three-month period ended March 31, 2025

32. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no other matter or circumstance that has arisen since the consolidated balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the consolidated financial statements for the three-month period ended March 31, 2025 of the Company.

Luu Phuong Mai Preparer Pham Phuc Hieu
Deputy General Director
cum Chief Accountant

General Director

NH BAC

April 29, 2025

